

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 127/2024/DS-ST
Ngày: 12-11-2024
v/v: Tranh chấp đòi lại tài sản,
thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thái.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Hoàng Phúc;
- Ông Lê Đức Sơn.

*-Thư ký phiên tòa: Trịnh Văn Ngọc- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức
Linh, tỉnh Bình Thuận.*

*-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên
tòa: Bà Nguyễn Thị H- Kiểm sát viên.*

Ngày 12 tháng 11 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức
Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 259/2024/TLST- DS, ngày
24/6/2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 318/2024/QĐXXST-DS ngày
07/10/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 250/2024/QĐST-DS, ngày 24/10/2024;
giữa:

1. *Nguyên đơn: Bà Lê Thị P, sinh năm 1985. Có mặt*

Địa chỉ: Số C đường số C, thôn C, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn có yêu cầu phản tố: Ông Trần Quang L, sinh năm 1965. Có mặt.*

Địa chỉ: Đường số A, tổ C, thôn B, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông **Trần Văn L1**, sinh năm 1940; bà **Vũ Thị C**, sinh năm 1948. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số A đường số A, thôn B, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L1: Bà **Vũ Thị C**, sinh năm 1948, vợ ông L1. Vắng mặt.

+ Cháu **Trần Thị Như Q**, sinh năm 2010.

Địa chỉ: Số C đường số C, thôn C, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện hợp pháp của cháu Q: Bà **Lê Thị P**, sinh năm 1985, là mẹ của cháu Q. Có mặt.

+ Bà **Vũ Thị M**, sinh năm 1966

Địa chỉ: Đường số A, tổ C, thôn B, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông **Trần Quang L**, sinh năm 1965, là chồng của bà M. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 24/5/2024 cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo, bản khai, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: Bà Lê Thị P và ông Trần Quang L2, sinh năm 1969 (chết năm 2014) kết hôn hợp pháp vào năm 2006, có 01 con chung Trần Thị Như Q, sinh ngày 14/4/2010. Trước đây ông L2 được cha là ông Trần Văn L1 tặng cho 01 lô đất và đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 056785 vào năm 2007, thửa đất số 127, tờ bản đồ số 19, diện tích 1395m², tại thôn B, xã V, huyện Đ. Năm 2012 ông L2 đăng ký biến động thửa đất 127 nêu trên thành 02 thửa như sau: Thửa 127A, tờ bản đồ 19, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 631252, diện tích 100m² đất ở nông thôn và thửa 127, tờ bản đồ 19, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 631251, diện tích 1295m² đất trồng cây lâu năm, đều mang tên Trần Quang L2. Trên 02 thửa đất này vợ chồng bà P có trồng cây cao su vào năm 2009.

Năm 2013 vợ chồng ông L2, bà P đi làm công nhân ở tỉnh Bình Dương, trước khi đi vợ chồng bà P gửi 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho anh trai ông L2 là ông Trần Quang L giữ dùm. Ngày 18/7/2014 ông L2 chết, không để lại di chúc.

Năm 2021 bà P về lại xã V yêu cầu ông L trả lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, để bà P quản lý và thu hoạch mủ cao su trên đất, nhưng ông L không đồng ý. Ông L yêu cầu bà P trả lại chi phí điều trị cho ông L2 khi nằm viện, thì mới trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do không có tiền trả viện phí theo yêu cầu của ông L, nên bà P không lấy lại được sổ đỏ và đất.

Nay bà P yêu cầu ông L trả lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 631252 và BH 631251, mang tên ông Trần Quang L2; diện tích đất và toàn bộ cây cao su trồng trên đất. Đối với hoa lợi do ông L thu hoạch trên đất từ năm 2014 đến nay bà P rút yêu cầu.

Đối với yêu cầu phản tố của ông L, thì bà P chỉ chấp nhận trả lại số tiền mà ông L bỏ ra điều trị cho ông L2 khi nằm viện, có hóa đơn chứng từ. Riêng các yêu cầu phản tố khác của ông L, thì bà P không chấp nhận. Theo bà P trình bày khi ông L2 bị bệnh nằm trong bệnh viện thì ông L bỏ tiền ra điều trị; bà P có ứng lương và vay mượn của gia đình đưa cho ông L 25.000.000 đồng. Sau khi ông Lương C1, thì ông L đứng ra lo đám tang, chi phí bao nhiêu bà P không biết. Tuy nhiên, sau khi đám tang xong ông L có nói với gia đình là số tiền bà con đi phúng điếu cho ông Lương Đ để chi phí, dư không đáng kể.

Chứng cứ do nguyên đơn đưa ra là Giấy chứng nhận kết hôn giữa bà P và ông L2; Giấy chứng tử của ông L2; Giấy khai sinh của cháu Trần Thị Như Q; phiếu cung cấp dữ liệu đất đai.

Trong Đơn yêu cầu phản tố ngày 28/6/2024, quá trình tố tụng bị đơn có yêu cầu phản tố ông Trần Quang L đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị M trình bày: Vào năm 2014, khi chồng bà P là ông Trần Quang L2 bị bệnh, bà

P không lo cho chồng. Do vậy ông L phải đứng ra đưa ông L2 là em trai của ông L vào bệnh viện để điều trị. Trong thời gian ông Lương N ở bệnh viện, bà P cố tình không chăm sóc, nên ông L và người em trai là Trần Thế L3 chăm sóc trong 41 ngày. Khi xuất viện ông L thuê xe đưa ông L2 từ Thành phố Hồ Chí Minh về xã V, huyện Đ chi phí 1.800.000 đồng. Trong khi nằm viện ông L2 có nhờ ông L vay tiền để điều trị. Do đó ông L có đi vay 45.284.000 đồng.

Ông L2 về nhà đến ngày 14/7/2014 thì chết. Lúc này bà P có về nhưng né tránh không lo hậu sự cho chồng. Do đó ông L đã đi vay 45.000.000 đồng về lo đám tang cho ông L2. Tổng số tiền ông L vay để lo chữa bệnh, thuê xe đưa về và lo đám tang cho ông L2 là 92.084.000 đồng. Sau khi đám tang của ông Lương X, ông L yêu cầu bà P trả lại số tiền trên, nhưng bà P không có khả năng.

Nay ông L chỉ yêu cầu mỗi một mình bà P phải trả lại cho ông L 108.484.000 đồng; gồm: tiền điều trị cho ông L2 là 45.284.000 đồng; tiền xe đưa ông L2 từ Thành phố Hồ Chí Minh về V 1.800.000 đồng; tiền chi phí mai táng cho ông L2 45.000.000 đồng; tiền công chăm sóc cho ông L2 41 ngày là 16.400.000 đồng. Ngoài ra ông L còn yêu cầu tính lãi trên tiền gốc 108.484.000 đồng, với mức lãi 1.2%/tháng, tính từ ngày 01/8/2014 đến nay (12/11/2024) là 10 năm 03 tháng 11 ngày (123 tháng 11 ngày). Số tiền lãi là:

$$108.484.000 \text{ đồng} \times 1,25 \times (123 + 11/30) = 160.599.713 \text{ đồng.}$$

Tổng cộng là 269.083.713 đồng

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông L ý kiến khi nào bà P thanh toán cho ông L số tiền nêu trên, thì ông L trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất cho bà P. Về cây cao su trên đất trước đây của ông L2 đã bị chết, nên ông L trồng lại vào năm 2014.

Chứng cứ do bị đơn đưa ra: 01 Hợp đồng tín dụng ghi ngày 14/12/2022, bản sao các chứng từ về y tế, 02 giấy xác nhận, danh sách người phúng điếu trong đám tang ông L2.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 18/9/2024, xác định thửa đất 127 và 127A, tờ bản đồ số 19, trên thửa 127 hiện có trồng 67 cây cao su đang khai thác. Kết quả định giá: 1295m² đất trồng cây lâu năm có giá 259.000.000 đồng; 100m² đất ở nông thôn có giá 380.000.000 đồng; 67 cây cao su có giá 50.250.000 đồng.

Qua xác minh từ những người sự việc, thể hiện: Ông L có vay số tiền 30.000.000 đồng để lo điều trị bệnh cho ông L2; vay 1,5 chỉ vàng 24k để lo mai táng cho ông L2. Cây cao su trồng trên đất của ông L2 là do vợ chồng ông Lương T vào năm 2009 và có ông Trần Văn L1 (cha ông L2) phụ giúp.

Về tình tiết các đương sự thống nhất: Hiện tại ông L đang giữ 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Trần Quang L2.

Về tình tiết các đương sự không thống nhất: Bà P cho rằng cao su trồng trên 02 thửa đất 127A và 127 là do bà P trồng vào năm 2009 có ông L1 cha ông L2 phụ giúp. Còn ông L cho rằng cao su do ông L trồng vào năm 2014.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về giải quyết vụ án:

-Phần thủ tục: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp đúng quy định. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành xét xử vụ án đúng thủ tục. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành pháp luật đúng theo quy định. người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L1, bà C không tuân thủ các quy định về tố tụng. Vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do, nên xét xử vắng mặt.

-Về nội dung: Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát (như bài phát biểu, kèm theo hồ sơ vụ án). Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ yêu cầu bồi thường hoa lợi, lợi tức. Về yêu cầu phản tố của bị đơn, chỉ chấp nhận số tiền viện phí; các nội dung khác bác yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về phần thủ tục: Khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39

Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông L1, bà C, nhưng Tòa án đã triệu tập họp lệ đến lần thứ 2, nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông L1, bà C. Nguyên đơn đã rút yêu cầu bị đơn bồi thường số tiền thu hoa lợi, lợi tức khi khai thác cao su trên đất tranh chấp. Do đó đình chỉ yêu cầu này theo điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, áp dụng pháp luật để giải quyết quan hệ tranh chấp: Mặc dù sự kiện pháp lý (ông Lương C1) xảy ra năm 2014, khi Bộ luật Dân sự năm 2005 đang còn hiệu lực, nhưng các quan hệ tài sản đang tranh chấp giữa các bên đến nay vẫn chưa kết thúc và có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết, theo điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ đơn khởi kiện, chứng cứ kèm theo của nguyên đơn, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Tranh chấp đòi lại tài sản, theo Điều 163, 164, 166 Bộ luật Dân sự. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn là yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán lại các chi phí điều trị, chi phí mai táng cho chồng của nguyên đơn là yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền, theo Điều 280, 574 Bộ luật Dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là yêu cầu ông Trần Quang L trả lại 02 thửa đất 127, 127A, tờ bản đồ số 19, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BH 631251, BH 631252, đứng tên ông Trần Quang L2, tại thôn B, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận; diện tích đất 1295m² đất trồng cây lâu năm và 100m² đất ở, cùng cây cao su trồng trên 02 thửa đất nêu trên là có căn cứ chấp nhận. Bởi vì: 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên vợ chồng ông L2 gửi cho ông L giữ vào năm 2013; 02 thửa đất trên là tài sản của ông Trần Quang L2 (chết năm 2014) là chồng của bà Lê Thị P. Khi ông L2 chết không để lại di chúc, nên bà P, cháu Q và ông L1 là: vợ, con và cha của ông L2, thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông L2 được hưởng theo quy định của Điều 651 Bộ luật Dân sự. Do đó cần buộc ông L giao lại di sản của ông Lương C1 để lại cho bà P quản lý, sử dụng và phân chia cho những

người cùng hàng thừa kế, là phù hợp Điều 554, 556, 559, 579, 580, 582, 616, 650, 651 Bộ luật Dân sự.

[4]. Xét các yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[4.1]. Đối với số tiền chi phí điều trị cho ông L2 khi bị bệnh: Nội dung này ông L yêu cầu bà P hoàn trả số tiền theo chứng từ y tế và tiền thuê xe đưa ông L2 từ Thành phố Hồ Chí Minh về xã V, huyện Đ, theo các chứng từ ông L cung cấp, có tổng cộng là 47.084.000 đồng. Khoản tiền này bà P chấp nhận trả lại cho ông L là phù hợp, nên buộc bà P trả cho ông L là phù hợp Điều 288 Bộ luật Dân sự. Việc ông L có yêu cầu tính lãi suất, nhưng bà P có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng về thời hiệu khởi kiện của ông L. Xét thấy, quyền khởi kiện của ông L về việc yêu cầu bà P phải có trách nhiệm thanh toán số tiền điều trị cho ông L2 là 03 năm, được tính từ ngày ông Lương chết (ngày 18/7/2014). Do đó tính đến ngày ông L khởi kiện 28/6/2024, thì đã hết thời hiệu khởi kiện theo khoản 1 Điều 154, khoản 3 Điều 623 Bộ luật Dân sự, nên ông L không có quyền yêu cầu tính tiền lãi, trong trường hợp này.

[4.2]. Đối với khoản tiền công người nuôi ông Lương K nằm viện: Ông L yêu cầu 16.400.000 đồng. Xét thấy: Việc ông L đưa ông L2 đi bệnh viện và chăm sóc ông L2 trong thời gian nằm viện là xuất phát từ tình cảm anh, em ruột thịt với nhau, nên ông L tình nguyện làm việc này vừa là tình nghĩa vừa là nghĩa vụ của một người anh đối với em của mình khi ốm đau, bệnh hoạn là hoàn toàn phù hợp với đạo đức truyền thống của con người Việt Nam. Đồng thời bà P không thuê, không nhờ ông Lam làm việc này và cũng không đồng ý trả cho ông L số tiền này. Ngoài ra ông L khai khi nuôi ông Lương B còn có người em của ông L2 tham gia nuôi, nên ông L yêu cầu số tiền này là chưa có chứng cứ rõ ràng. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này của ông L.

[4.3]. Đối với tiền chi phí mai táng cho ông L2: Ông L cho rằng khi ông Lương C1, thì bà P trốn tránh không lo hậu sự cho ông L2, nên ông L phải vay tiền

đề lo. Tuy nhiên qua xác minh thì khi làm đám tang cho ông L2, bà P vẫn có mặt tại đám tang và thực hiện các hình thức tang lễ của vợ đối với chồng tại nhà của ông L2, bà P. Lẽ ra, ông L nên giao công việc chi phí cho bà P, còn ông L là người hỗ trợ cùng lo hậu sự cho ông L2 là phù hợp đạo lý. Đằng này ông L tự quyết định mọi vấn đề về chi phí, nhận phúng điếu trong đám tang của ông L2. Đồng thời sau khi đám tang xong, ông L cũng không công bố rõ ràng, minh bạch số tiền thu, chi thiếu hay đủ. Qua xác minh thì được biết ông L vay tiền của lo chữa trị cho ông L2 là 30.000.000 đồng và vay để lo đám tang chỉ 1,5 chỉ vàng 24K, nên việc ông L khai đi vay số tiền 45.000.000 đồng để lo mai táng ông L2 là không có căn cứ. Qua xác minh từ những người ông L vay tiền thể hiện: Sau đám tang ông L2 khoảng thời gian ngắn thì ông L đã trả số tiền vay này. Còn việc ông L cho rằng sau đám tang, ông L phải vay ngân hàng để trả nợ, nhưng hợp đồng tín dụng ông L cung cấp, thể hiện ông L vay ngân hàng vào ngày 14/12/2022, với số tiền 140.000.000 đồng là không phù hợp với số tiền ông L yêu cầu, nên không có giá trị chứng minh. Ngoài ra ông L kê khai một số khoản chi phí trong đám tang ông L2 không được pháp luật chấp nhận, như: Tiền ăn uống 10.500.000 đồng, tiền thuê thầy cúng sau khi ông L2 chết tổng cộng 20.570.000 đồng. Nếu như ông L có ý định yêu cầu bà P phải hoàn trả chi phí trong việc lo mai táng ông L2, thì phải ghi chép đầy đủ các khoản chi, số tiền bà con, họ hàng, anh em phúng điếu; rồi sau khi lo mai táng xong phải công bố số tiền thiếu hay đủ cho rõ ràng, để yêu cầu bà P hoàn trả, thì mới phù hợp thực tế và đúng quy định. Đằng này, sau khi lo đám tang xong ông L không công bố gì về chi tiêu và tiền phúng điếu để mọi người và bà P biết. Cho đến khi bà P khởi kiện, ông L mới yêu cầu và không đưa ra được chi tiết chi phí và tiền phúng điếu. Đến khi mở phiên tòa ông L đưa ra các chi phí trong việc mai táng, đồng thời cung cấp chưa đầy đủ danh sách và số tiền phúng điếu trong đám tang của ông L2 (không cung cấp tờ giấy ghi tổng kết số tiền phúng điếu), nên không có cơ sở để chấp nhận. Còn bà P và ông L1 là cha ruột của ông L khai rằng: Khi mai táng ông L2 xong, mọi người có hỏi số tiền lo mai táng ông Lương thiếu hay đủ, thì ông L

trả lời: Khuom khuom, hòm hòm- Tức là vừa đủ, dư không đáng kể. Từ đó, không chấp nhận yêu cầu này của ông L.

[5]. Về chi phí định giá tài sản: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu chi phí định giá tài sản.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền hoàn trả cho bị đơn. Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận và án phí phần yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận (269.083.713 đồng – 47.084.000 đồng = 221.999.713 đồng), theo quy định của pháp luật.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 2, 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 184, điểm c khoản 2 Điều 200, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 76 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều khoản 1 Điều 154, Điều 163, 164, 166, 288, 357, khoản 2 Điều 468, Điều 554, 556, 559, 579, 580, 582, 616, khoản 3 Điều 623, Điều 650, 651, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1, 2, 5 Điều 26, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Đình chỉ việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải bồi thường tiền hoa lợi, lợi tức với số tiền 45.000.000 đồng.

2. Buộc ông Trần Quang L trả lại cho bà Lê Thị P, cháu Trần Thị Như Q và ông Trần Văn L1 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Quang L2, các giấy tờ và tài sản sau đây:

-02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 631251, BH 631252, đứng tên ông Trần Quang L2, tại thôn B, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, do UBND huyện Đ, tỉnh Bình Thuận cấp cho ông Trần Quang L2, sinh năm 1969 vào ngày 29/2/2012;

-Thửa đất 127, tờ bản đồ số 19, có diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1295m² đất trồng cây lâu năm, thuộc thôn B, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, thửa đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đất ông Lê Minh N1 bởi hàng rào cố định; phía Nam giáp đất ông Trần Văn S bởi hàng rào cố định; phía Tây giáp đường hẻm cụt số 29; phía Đông giáp phần đất thấp hơn, được giới hạn bởi 01 cọc gỗ và 01 cây xà cừ, phần đất thấp hơn hiện do ông L trồng cây trà.

-Thửa đất 127A, tờ bản đồ số 19, có diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 100m² đất ở nông thôn, thuộc thôn B, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, thửa đất có tứ cận như sau: Phía Bắc, N2, Đ1 giáp thửa đất 127; phía Tây giáp đường H.

-67 cây cao su trồng trên 02 thửa đất nêu trên.

(có H1 đồ vị trí đất kèm theo).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn:

Buộc bà Lê Thị P trả cho ông Trần Quang L, bà Vũ Thị M số tiền chi phí điều trị cho ông L2 45.284.000 đồng, tiền xe 1.800.000 đồng, tổng cộng là 47.084.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Quang L đối với bà Lê Thị P về yêu cầu thanh toán các khoản tiền: Công người nuôi 16.400.000 đồng; tiền

chi phí mai táng khi ông L2 chết 45.000.000 đồng và tiền lãi 160.599.713.000 đồng, tổng cộng là 221.999.713 đồng.

5. Về án phí: Bà Lê Thị P phải chịu 2.354.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 1.425.000 đồng tạm ứng án phí do bà P đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004625 ngày 24/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Bà Lê Thị P còn phải nộp 929.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Quang L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và 11.099.000 đồng án phí đối với phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận, nhưng được trừ vào 6.017.000 đồng tạm ứng án phí do ông L đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004677 ngày 10/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Ông Trần Quang L còn phải nộp 5.082.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về chi phí định giá tài sản: Buộc ông Trần Quang L phải nộp 2.800.000 đồng để hoàn trả cho bà Lê Thị P đã chi tạm ứng số tiền này.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố, bà Vũ Thị M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án: 12/11/2024; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L1, bà Vũ Thị C có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

8. Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND huyện;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- THADS huyện;
- Các đưong sự;
- Lưu.

Nguyễn Văn Thái